

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 24/TTr-SNN-TL ngày 14/02/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2022 là: 6.399,96 ha, trong đó:

- Diện tích lúa: 3.578,95 ha;
- Diện tích cây công nghiệp: 2.647,97 ha;
- Diện tích cây rau màu: 88,99 ha;
- Diện tích ao cá: 84,05 ha.

(Có bảng tổng hợp diện tích sử dụng dịch vụ thủy lợi năm 2022 kèm theo).

2. Diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2022 là căn cứ để các cơ quan Nhà nước thực hiện giám sát việc phục vụ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước và để lập dự toán cấp bù tiền miễn thủy lợi phí.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập hồ sơ thanh, quyết toán giá cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Chủ tịch Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qd 04-023).

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 211 /QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích cấp nước (ha)						
			Lúa (ha)				Cây CN	Rau, màu	Ao cá
			Đông xuân	Xuân hè	Hè thu	Thu đông			
I- Huyện Lộc Ninh									
Phân vùng xã miền núi									
1	Hồ Tà Te	Lộc Thành			5,00		48,10		
2	Hồ Lộc Quang	Lộc Quang	278,43		278,43	78,60	198,46		4,40
3	Hồ Tà Thiết	Lộc Thành					42,00		
4	Hồ Bù Kal	Lộc Hòa	60,29		59,89		131,70		
5	Hồ Lộc Thạnh	Lộc Thạnh					98,10		
6	Hồ Suối Nuy	Lộc Hòa	113,15	65,50	113,15		5,30		
Các xã còn lại									
1	Đập dâng Tôn Lê Chàm	Lộc Hưng	114,00		114,00	14,00	99,30		
2	Hồ Bù Nâu	Lộc Điền	45,49	45,49	45,27		50,50		
3	Hồ Suối Phên	Lộc Điền					87,90		
4	Đập dâng Lộc Khánh	Lộc Khánh	34,79		34,79	34,79	88,60		
5	Đập dâng Cần Lê	Lộc Khánh	123,14		123,14	123,10	18,65		
II- Huyện Bù Đốp									
Phân vùng xã miền núi									
1	Hồ M26	Phước Thiện	25,04		24,74		13,00		
2	CT Cần Đơn	Bù Đốp	187,11	129,31	124,61		333,51		10,30
III- Huyện Hớn Quản & thị xã Bình Long									
Phân vùng xã miền núi									
1	Hồ An Khương	An Khương	100,25	97,55	100,25		12,31		1,30
2	Đập dâng Cần Lê	Thanh Lương							
Các xã còn lại									
1	Hồ Đập Ông	Tân Khai						10,80	1,10
2	Hồ Bàu Úm	Tân Khai						18,30	2,00
3	Hồ Ba Veng	Minh Tâm					71,50	18,00	1,00
4	Hồ Suối Lai	Tân Quan					13,10		4,72
5	Hồ Suối Láp	Tân Hiệp					86,80		
6	Hồ Sa Cát	Phước An					39,20		
IV- Huyện Bù Đăng									
Phân vùng xã miền núi									
1	Hồ Thọ Sơn	Phú Sơn					84,80		
2	Hồ Đăk Liên	Đăk Nhau					247,10		

3	Bra mắng	Minh Hưng	7,10	7,10	6,30		44,20	18,59	3,02
4	Hồ Bù Môn	Đức Phong	55,73		39,87				
5	Hồ Ông Thoại	Nghĩa Trung					25,66		
6	Hồ Sơn Hiệp	Thọ Sơn					22,21		
7	Hồ Hưng Phú	Minh Hưng					74,99		
8	Hồ Sơn Lợi	Thọ Sơn					60,60		
9	Hồ Đa Bo	Đồng Nai					14,30		
10	Hồ Phú Sơn	Phú Sơn					37,00		
11	Hồ Đa Bông Cua	Thống Nhất					2,00		
Trạm bơm (Phân vùng xã miền núi)									
1	T.bơm Đăng Hà	Đăng Hà	61,76	34,91	61,76			23,3	
V- huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng và TX Phước Long									
Phân vùng xã miền núi									
1	Hồ Bù Ka	Long Hưng	21,13		21,13		26,57		9,74
2	Hồ NT6	Long Hà					11,10		
3	Hồ NT9	Long Tân					26,63		
4	Hồ Đội 7	Phước Minh					36,14		
5	Hồ Bù Xia	Đắc O					19,23		
6	Hồ Bình Hà	Đa Kia	68,01		68,01		25,70		
7	Hồ NT4	Long Hưng					82,83		
8	Hồ NT10	Phú Riềng					51,31		
9	Hồ Bàu Thôn	Long Hưng					25,90		29,65
10	Hồ Bàu Sen	Long Bình					101,50		6,45
11	Hồ Đắc Tôn	Sơn Giang	44,28	44,28	44,28				7,02
12	Hồ NT8	Phước Bình					14,30		
VI- Huyện Đồng Phú & Thị xã Đồng Xoài									
Phân vùng xã miền núi									
1	Hồ Đồng Xoài	Thuận Lợi					56,52		3,35
2	Hồ Suối Bình	Đồng Tiến					27,73		
3	Hồ NT 10	Thuận Lợi					17,20		
Các xã còn lại									
1	Hồ Đồng Xoài	Đồng Xoài					53,83		
2	Hồ Tân Hòa	Tân Hòa					20,59		
			1.339,70	424,14	1.264,62	550,49	2.647,97	88,99	84,05
Tổng					3.578,95		2.647,97	88,99	4,05